

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **2808**BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **21** tháng 8 năm 2013

V/v triển khai kế hoạch bảo vệ
và phát triển rừng năm 2014

Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 tại Văn bản số 224/TB-VPCP ngày 01/7/2013 của Văn phòng Chính phủ; Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014 và giai đoạn 2014 - 2015 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*), trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ theo thứ tự: chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng đối với các huyện thuộc chương trình 30a, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ bị xâm hại cao.

Trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, giao kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014 cho các đơn vị, dự án cơ sở ngay trong các tháng cuối năm 2013, đồng thời chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCD nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN.



Phụ lục I

CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2014

(Kèm theo Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 21/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Đơn vị, địa phương	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
		Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển
1	2	3	4	5	7	8	11	12	13
	TỔNG CỘNG	1.544.000	722.000	822.000	944.000	500	360.000	50.000	310.000
I	TRUNG ƯƠNG	51.500	-	51.500	312.000	200	5.700	400	5.300
1	Ban Chỉ đạo	13.500		13.500	312.000	200	2.100		2.000
	Đoàn công tác	38.000	-	38.000	-		2.000	300	1.700
3	Bộ Công an	-					1.600	100	1.500
4	TW đoàn TN	-					-		
5	BQL Lăng Chủ tịch HCM	-					-		
II	ĐỊA PHƯƠNG	1.492.500	721.693	770.807	631.868	300	354.320	49.620	304.200
1	MN phía Bắc	530.800	317.609	213.191	51.470	94	224.230	15.130	209.100
1	Hà Giang	132.100	112.095	20.005	18.285	35	25.000	2.000	23.000
2	Tuyên Quang	20.000		20.000			-		-
3	Cao Bằng	54.100	32.965	21.135	1.070	8	10.980	1.980	9.000
4	Lạng Sơn	10.000		10.000			3.400	200	3.200
5	Lào Cai	54.500	44.516	9.984			3.950	1.050	2.900
6	Yên Bái	93.400	66.425	26.975			4.700	500	4.200
7	Thái Nguyên	10.000	-	10.000			1.300	100	1.200
8	Bắc Kạn	49.500	26.497	23.003			76.400	2.300	74.100
9	Phú Thọ	36.600	26.551	10.049			-		-
10	Bắc Giang	18.600	8.560	10.040			-	-	-
11	Quảng Ninh	14.000		14.000	5.233	25	-		-
12	Hoà Bình	38.000		38.000			6.300	1.000	5.300
13	Sơn La	-					40.000		40.000
14	Điện Biên	-				26	15.900	2.000	13.900
15	Lai Châu	-			26.882		36.300	4.000	32.300
2	ĐB Bắc Bộ	16.000	-	16.000	-	0	2.480	680	1.800
16	Hà Nội	-					-		-
17	Hải Phòng	1.200		1.200			300		300
18	Hải Dương	900		900			100		100
19	Vĩnh Phúc	-					450	150	300
20	Bắc Ninh	-					-		-
21	Hà Nam	2.700		2.700			1.530	530	1.000
22	Nam Định	2.500		2.500			-		-
23	Ninh Bình	7.500		7.500			100		100
24	Thái Bình	1.200		1.200			-		-
3	Bắc Trung Bộ	498.800	275.890	222.910	400.958	120	40.010	14.710	25.300
25	Thanh Hoá	155.200	115.192	40.008	45.342	22	6.700		6.700

Đơn vị, địa phương	Khoản bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
	Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển tiếp
2	3	4	5	7	8	11	12	13
Nghệ An	195.600	116.698	78.902	124.462	42	10.000	5.000	5.000
Hà Tĩnh	50.000		50.000	51.571	23	6.900	3.000	3.900
Quảng Bình	53.000	33.000	20.000	125.156	16	5.200	2.200	3.000
Quảng Trị	30.000	11.000	19.000	54.427	17	3.010	1.510	1.500
TT - Huế	15.000		15.000			8.200	3.000	5.200
Duyên hải Miền Trung	334.200	128.194	206.006	61.752	24	53.790	8.690	45.100
TP. Đà Nẵng	10.000		10.000			400	200	200
Quảng Nam	65.800	25.847	39.953	61.752	24	21.100		21.100
Quảng Ngãi	65.400	45.381	20.019			6.580	2.480	4.100
Bình Định	58.300	38.309	19.991			14.840	4.440	10.400
Phú Yên	14.000	-	14.000			4.920	1.320	3.600
Khánh Hoà	-		-			1.150	250	900
Ninh Thuận	33.700	18.657	15.043			-		-
Bình Thuận	87.000		87.000			4.800		4.800
Tây Nguyên	85.000	-	85.000	88.612	48	22.830	7.830	15.000
Đắk Lắk	20.000		20.000			12.000	6.000	6.000
Đắk Nông	20.000		20.000			-		-
Gia Lai	45.000	-	45.000			1.000	500	500
Kon Tum	-			88.612	48	8.250	550	7.700
Lâm Đồng	-					1.580	780	800
Đông Nam Bộ	2.000	-	2.000	25.695	7	7.380	1.080	6.300
TP.HCM	-					-		-
Đồng Nai	-					1.810	910	900
Bình Dương	-					-		-
Bình Phước	-			25.695	7	100		100
Tây Ninh	2.000		2.000			5.100		5.100
Bà Rịa - VT	-					370	170	200
 Tây Nam Bộ	25.700	-	25.700	3.381	7	3.600	1.500	2.100
Long An	100	-	100	3.381	7	-		-
Tiền Giang	1.500		1.500			-		-
Bến Tre	600	-	600			-	-	-
Trà Vinh	1.000		1.000			-		-
Sóc Trăng	500		500			150	50	100
An Giang	500		500			-		-
Hậu Giang	-		-			-		-
Đồng Tháp	1.000		1.000			-		-
Kiên Giang	10.000		10.000			3.000	1.300	1.700
Bạc Liêu	500		500			-		-
Màu	10.000	-	10.000			450	150	300

Phụ lục II
CHI TIẾT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2014

(Kèm theo Văn bản số **2808**BNN-TCLN ngày **21/8/2013** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị	Trồng rừng (ha)									Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Trong đó						Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất					
		Rừng PH, DD			Rừng Sản xuất									
Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại								
		2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	232.000	32.000	27.800	4.200	200.000	76.000	14.000	110.000	51.800	250.600	45.000	50.000	
I	TRUNG ƯƠNG	6.235	4.935	4.935	-	1.300	1.300	-	-	6.220	1.050	2.300	500	
1	Bộ NN-PTNT	860	860	860	-	-	-	-	-	1.180	-	-	-	
2	Bộ Quốc phòng	5.000	4.000	4.000	-	1.000	1.000	-	-	5.000	1.000	2.300	500	
3	Bộ Công an	330	30	30	-	300	300	-	-	40	50	-	-	
4	TW đoàn TN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	45	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	ĐỊA PHƯƠNG	225.765	27.065	22.865	4.200	198.700	74.700	14.000	110.000	45.580	249.550	42.700	49.500	
	MN phía Bắc	111.145	12.735	12.735	-	98.410	35.910	2.500	60.000	24.060	92.250	2.379	8.770	
1	Hà Giang	7.140	1.900	1.900	-	5.240	2.940	-	2.300	3.550	-	-	800	
2	Tuyên Quang	12.520	500	500	-	12.020	5.220	-	6.800	4.120	25.900	-	500	
3	Cao Bằng	2.470	480	480	-	1.990	1.490	-	500	780	-	350	100	
4	Lạng Sơn	7.200	1.200	1.200	-	6.000	3.000	-	3.000	800	3.500	-	500	
5	Lào Cai	8.350	1.000	1.000	-	7.350	5.350	-	2.000	2.370	-	580	1.000	
6	Yên Bái	14.500	1.500	1.500	-	13.000	4.000	-	9.000	2.600	14.000	-	300	
7	Thái Nguyên	6.115	615	615	-	5.500	1.000	-	4.500	380	-	230	580	
8	Bắc Kạn	10.020	520	520	-	9.500	3.000	-	6.500	450	-	-	300	
9	Phù Thọ	6.395	395	395	-	6.000	6.000	-	6.000	520	-	-	300	
10	Bắc Giang	6.415	165	165	-	6.250	2.350	-	3.900	130	9.090	750	1.500	
11	Quảng Ninh	10.610	860	860	-	9.750	1.750	-	8.000	2.600	32.200	400	500	
12	Hoà Bình	9.110	500	500	-	8.610	2.110	-	1.000	5.500	450	69	700	

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó			Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại	Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA								
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Son La	5.200	1.700	1.700		3.500	1.500	1.500	500	3.430	3.760		800
14	Điện Biên	3.200	500	500		2.700	1.200		1.500	600	3.800		700
15	Lai Châu	1.900	900	900		1.000	1.000			1.280			190
	ĐB Bắc Bộ	4.150	2.200	2.200	-	1.950	320	-	1.630	1.510	2.500	924	4.500
16	Hà Nội	-	-	-		-							800
17	Hải Phòng	350	350	350		-				500			600
18	Hải Dương	200	150	150		50			50	110			250
19	Vĩnh Phúc	1.200	100	100		1.100			1.100	520	2.500	700	500
20	Bắc Ninh	10	10	10		-				80			400
21	Hà Nam	150	-	-		150	50		100				150
22	Nam Định	1.000	1.000	1.000		-				300			300
23	Ninh Bình	860	210	210		650	270		380			224	1.000
24	Thái Bình	380	380	380		-							500
	Bắc Trung Bộ	39.180	3.550	1.250	2.300	35.630	15.000	3.600	17.030	5.050	79.890	3.187	5.800
25	Thanh Hoá	10.860	600	300	300	10.260	5.000	1.500	3.760	820	34.030	1.020	1.000
26	Nghệ An	11.200	700	200	500	10.500	4.000	1.500	5.000	1.780	20.000	1.017	1.500
27	Hà Tĩnh	2.550	350	50	300	2.200	1.000		1.200	800	720	1.000	1.000
28	Quảng Bình	5.000	400	100	300	4.600	3.000		1.600	500	16.230		1.000
29	Quảng Trị	5.200	900	300	600	4.300	1.400		2.900	1.150			300
30	TT - Huế	4.370	600	300	300	3.770	600	600	2.570		8.910	150	1.000
	Duyên hải MT	35.457	3.555	2.155	1.400	31.902	12.962	4.200	14.740	6.190	36.850	3.000	5.700
31	TP. Đà Nẵng	600	100	100		500			500	400			300
32	Quảng Nam	5.780	780	780		5.000	3.500	1.000	500	1.900	9.930		1.000
33	Quảng Ngãi	9.232	700	150	550	8.532	3.582	700	4.250	630			1.000
34	Bình Định	8.550	550	200	350	8.000	500	1.100	6.400	750	8.040	-	950
35	Phú Yên	6.550	550	300	250	6.000	4.400	1.400	200	1.230	10.510	-	180
36	Khánh Hoà	1.145	195	195		950	210		740	480	1.410		270
37	Ninh Thuận	600	350	100	250	250			250	130			600

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)							Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	
		Tổng số	Trong đó						Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất			
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)					Trồng lại
1	2	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
38	Bình Thuận		330	330		2.670	770		1.900	670	6.960	3.000	1.400
	Tây Nguyên		1.380	980	400	16.740	9.200	3.700	3.840	2.090	22.390	4.980	4.670
39	Đắk Lắk		210	110	100	4.800	3.500	1.000	300	340	2.700	1.180	1.000
40	Đắk Nông		260	20	20	1.840	500	1.000	340	120	3.180		400
41	Gia Lai	2.600	300	300		2.300	1.200	800	300	120	210		1.000
42	Kon Tum	3.450	450	150	300	3.000	500	500	2.000	930	1.200		1.700
43	Lâm Đồng	5.200	400	400		4.800	3.500	400	900	580	15.100	3.800	570
	Đông Nam Bộ	6.755	1.230	1.230	-	5.525	525	-	5.000	3.490	2.800	280	3.380
44	TP.HCM	150	150	150		-							900
45	Đồng Nai	1.255	130	130		1.125	325		800	980	1.250	280	300
46	Bình Dương	-	-	-		-							400
47	Bình Phước	700	100	100		600	200		400	150	500		700
48	Tây Ninh	700	700	700		-				2.000			1.000
49	Bà Rịa - VT	3.950	150	150		3.800	-		3.800	360	1.050	-	80
	Tây Nam Bộ	10.958	2.415	2.315	100	8.543	783	-	7.760	3.190	12.870	27.950	16.680
50	Long An	2.050	50	50		2.000			2.000	240	2.000		3.340
51	Tiền Giang	510	410	410		100			100				1.000
52	Bến Tre	180	180	180		-	-		-	290	-	-	100
53	Trà Vinh	130	130	130		-				300			1.000
54	Sóc Trăng	850	500	500		350			350	390	500	100	340
55	An Giang	630	330	330		300			300	110	140		2.500
56	Hậu Giang	113	45	45		68	8		60				700
57	Đồng Tháp	350	50	50		300			300				3.000
58	Kiên Giang	2.345	500	500		1.845	245		1.600	1.340	1.860		2.000
59	Bạc Liêu	400	50	50		350	200		150	150	300		700
60	Cà Mau	3.400	170	70	100	3.230	330		2.900	370	8.070	27.850	2.000



Phụ lục III

CHI TIẾT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2014-2015

(Kèm theo Văn bản số 2808/BNN-TCLN ngày 21/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Tổng số	Trồng rừng (ha)							Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
			Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
			Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại				
	TỔNG CỘNG	497.000	67.000	58.200	8.800	430.000	152.000	28.000	250.000	61.100	300.600	95.000	100.000
I	TRUNG ƯƠNG	12.025	9.425	9.425	-	2.600	2.600	-	-	7.660	1.260	6.000	1.000
1	Bộ NN-PTNT	1.350	1.350	1.350	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-
2	Bộ Quốc phòng	10.000	8.000	8.000	-	2.000	2.000	-	-	6.000	1.200	6.000	1.000
3	Bộ Công an	630	30	30	-	600	600	-	-	60	60	-	-
4	TW đoàn TN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	BQL Lăng Chủ tịch HCM	45	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	484.975	57.575	48.775	8.800	427.400	149.400	28.000	250.000	53.440	299.340	89.000	99.000
	MN phía Bắc	235.435	24.615	24.615	-	210.820	71.820	5.000	134.000	27.730	110.700	5.050	17.540
1	Hà Giang	14.980	3.600	3.600	-	11.380	5.880	-	5.500	4.000	-	-	1.600
2	Tuyên Quang	27.040	1.000	1.000	-	26.040	10.440	-	15.600	4.500	31.080	-	1.000
3	Cao Bằng	5.880	900	900	-	4.980	2.980	-	2.000	800	-	700	200
4	Lạng Sơn	16.000	3.000	3.000	-	13.000	6.000	-	7.000	900	4.200	-	1.000
5	Lào Cai	17.200	1.500	1.500	-	15.700	10.700	-	5.000	2.500	-	1.000	2.000
6	Yên Bái	27.600	1.600	1.600	-	26.000	8.000	-	18.000	3.000	16.800	-	600
7	Thái Nguyên	13.380	1.380	1.380	-	12.000	2.000	-	10.000	400	-	800	1.160
8	Bắc Kạn	22.300	1.300	1.300	-	21.000	6.000	-	15.000	500	-	-	600
9	Phú Thọ	15.700	700	700	-	15.000	-	-	15.000	580	-	-	600
10	Bắc Giang	13.435	235	235	-	13.200	4.700	-	8.500	200	10.908	1.200	3.000
11	Quảng Ninh	22.800	1.900	1.900	-	20.900	3.500	-	17.400	3.000	38.640	1.200	1.000
12	Hoà Bình	18.870	1.650	1.650	-	17.220	4.220	2.000	11.000	550	-	150	1.400

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)							Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)	
		Trong đó							Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất			
		Rừng PH, DD			Rừng Sản xuất								
Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại							
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
13	Sơn La	2.800	2.800	-	7.000	3.000	3.000	1.000	4.500	4.512	-	1.600	
14	Điện Biên	1.550	1.550	-	5.400	2.400	-	3.000	800	4.560	-	1.400	
15	Lai Châu	1.500	1.500	-	2.000	2.000	-	-	1.500	-	-	380	
	ĐB Bắc Bộ	8.600	3.810	3.810	-	4.790	640	-	4.150	2.170	3.000	2.000	9.000
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	
17	Hải Phòng	700	700	700	-	-	-	-	800	-	-	1.200	
18	Hải Dương	450	300	300	150	-	-	150	200	-	-	500	
19	Vĩnh Phúc	3.200	200	200	3.000	-	-	3.000	600	3.000	1.500	1.000	
20	Bắc Ninh	20	20	20	-	-	-	-	150	-	-	800	
21	Hà Nam	300	-	-	300	100	-	200	-	-	-	300	
22	Nam Định	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	420	-	-	600	
23	Ninh Bình	1.630	290	290	1.340	540	-	800	-	-	500	2.000	
24	Thái Bình	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	1.000	
	Bắc Trung Bộ	87.560	9.860	4.990	4.870	77.700	30.000	7.200	40.500	5.700	95.868	15.780	11.600
25	Thanh Hoá	22.620	1.120	420	700	21.500	10.000	3.000	8.500	900	40.836	5.000	2.000
26	Nghệ An	25.060	2.060	1.060	1.000	23.000	8.000	3.000	12.000	1.800	24.000	2.500	3.000
27	Hà Tĩnh	7.080	2.080	1.460	620	5.000	2.000	-	3.000	950	864	8.000	2.000
28	Quảng Bình	11.000	1.000	400	600	10.000	6.000	-	4.000	650	19.476	-	2.000
29	Quảng Trị	11.800	2.000	800	1.200	9.800	2.800	-	7.000	1.400	-	-	600
30	TT - Huế	10.000	1.600	850	750	8.400	1.200	1.200	6.000	-	10.692	280	2.000
	Duyên hải MT	77.944	8.920	5.940	2.980	69.024	25.924	8.400	34.700	7.050	44.220	8.610	11.400
31	TP. Đà Nẵng	1.700	700	700	1.000	-	-	1.000	500	-	-	600	
32	Quảng Nam	11.500	1.500	1.500	10.000	7.000	2.000	1.000	2.200	11.916	-	2.000	
33	Quảng Ngãi	21.364	2.300	1.050	1.250	19.064	7.164	1.400	10.500	700	-	-	2.000
34	Bình Định	19.290	1.090	390	700	18.200	1.000	2.200	15.000	800	9.648	-	1.900
35	Phú Yên	13.790	1.590	1.060	530	12.200	8.800	2.800	600	1.400	12.612	-	360
36	Khánh Hoà	2.410	390	390	2.020	-	420	-	1.600	550	1.692	-	540

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)								Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó				Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất					
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất							
		Tổng	NSNN hỗ trợ	ODA	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại					
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
37	Ninh Thuận	1.300	800	300	500	500	-		500	150	-	-	1.200
38	Bình Thuận	6.590	550	550		6.040	1.540		4.500	750	8.352	8.610	2.800
	Tây Nguyên	38.285	2.835	1.985	850	35.450	18.400	7.400	9.650	2.900	26.872	6.800	9.340
39	Đắk Lắk	10.130	430	230	200	9.700	7.000	2.000	700	450	3.240	2.300	2.000
40	Đắk Nông	3.805	55	55		3.750	1.000	2.000	750	300	3.820	-	800
41	Gia Lai	5.300	600	600		4.700	2.400	1.600	700	300	252	-	2.000
42	Kon Tum	7.950	950	350	600	7.000	1.000	1.000	5.000	1.200	1.440	-	3.400
43	Lâm Đồng	11.100	800	750	50	10.300	7.000	800	2.500	650	18.120	4.500	1.140
	Đông Nam Bộ	13.880	2.030	2.030	-	11.850	1.050	-	10.800	4.100	3.360	560	6.760
44	TP.HCM	180	180	180		-	-		-	-	-	-	1.800
45	Đồng Nai	2.760	310	310		2.450	650		1.800	1.000	1.500	560	600
46	Bình Dương	-	-	-		-	-		-	-	-	-	800
47	Bình Phước	1.500	100	100		1.400	400		1.000	200	600	-	1.400
48	Tây Ninh	1.100	1.100	1.100		-	-		-	2.500	-	-	2.000
49	Bà Rịa - VT	8.340	340	340		8.000	-		8.000	400	1.260	-	160
	Tây Nam Bộ	23.271	5.505	5.405	100	17.766	1.566	-	16.200	3.790	15.320	50.200	33.360
50	Long An	4.050	50	50		4.000	-		4.000	300	2.400	-	6.680
51	Tiền Giang	1.100	800	800		300	-		300	-	-	-	2.000
52	Bến Tre	330	330	330		-	-		-	350	-	-	200
53	Trà Vinh	260	260	260		-	-		-	400	-	-	2.000
54	Sóc Trăng	1.700	1.000	1.000		700	-		700	450	600	200	680
55	An Giang	1.150	500	500		650	-		650	150	160	-	5.000
56	Hậu Giang	211	45	45		166	16		150	-	-	-	1.400
57	Đồng Tháp	650	50	50		600	-		600	-	-	-	6.000
58	Kiến Giang	6.190	2.200	2.200		3.990	490		3.500	1.500	2.200	-	4.000
59	Bạc Liêu	750	50	50		700	400		300	240	360	-	1.400
60	Cà Mau	6.880	220	120	100	6.660	660		6.000	400	9.600	50.000	4.000